

ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ  
TÒA THÁNH TÂY NINH

---

*Tiểu Sử*  
**ĐỨC KHỔNG TỬ**  
BIÊN KHẢO  
HUỲNH TÂM

TÀI LIỆU SƯU TẦM – 2013

---

Ebook được làm theo **ẤN-BẢN** phổ biến trên Website của **CAODAITV.FREE.FR**. Mọi góp ý, đề nghị bỏ túc, sửa đổi những sơ sót, có thể có, xin vui lòng gửi điện thư vào địa chỉ: *tamnguyen351@live.com*

Thành thật tri ơn **HIÊN HỮU HUỠNH TÂM, BAN PHỤ TRÁCH PHỔ BIẾN KINH SÁCH WEBSITE CAODAITV.FREE.FR** đã bỏ nhiều tâm-huyết và công sức trong việc sưu tập, biên khảo, đánh máy, in ấn hay phổ biến trên Website ngõ hầu **GIÁO-LÝ ĐẠI-ĐẠO** được phổ truyền rộng rãi, lưu lại di-sản tinh-thần vô-giá cho thế-hệ hiện tại và nhiều thế-hệ tiếp nối mai sau.

California, 01/10/2013

Tâm Nguyên

---

*Tiểu Sử*  
**ĐỨC KHỔNG TỬ**  
BIÊN KHẢO: **HUYỀN TÂM**

---

---

## MỤC LỤC

<b>TIỂU SỬ ĐỨC KHỔNG TỬ.....</b>	<b>9</b>
HOẠN LỘ CỦA KHỔNG TỬ.....	14
TRÊN ĐƯỜNG CHU DU THIÊN HẠ CỦA KHỔNG TỬ.....	16
ĐƯỜNG VÀO THIÊN THU CỦA KHỔNG TỬ.....	26
CHÂN DUNG KHỔNG TỬ.....	30
HỌC THUYẾT KHỔNG TỬ.....	39
Bối Cảnh Lịch Sử.....	39
Bối Cảnh Tín Nguỡng.....	41
Nguồn gốc của giới NHO.....	43
Học phái Nho chào đời.....	43
TRIẾT HỌC CỦA KHỔNG TỬ.....	44
Nguồn gốc.....	44
Tư tưởng triết học.....	45
ĐƯỜNG VÀO TƯ TƯỞNG.....	46
Triết Lý Nhân.....	47
NHÂN trên bình diện VŨ TRỤ.....	49
NHÂN với Nhân Sinh.....	54
GIÁ TRỊ TRƯỜNG CỬU CỦA TRIẾT LÝ NHÂN BẢN	
NHO GIÁO.....	58
Thầy Mạnh Tử.....	58
Thầy Tử Cống.....	58
Học giả Trần Trọng Kim:.....	59
Giáo sư Nguyễn Đăng Thục.....	61

---



**TÒA-THÁNH TÂY-NINH**

---



---

## TIỂU SỬ ĐỨC KHỔNG TỬ

❖ *BIÊN KHẢO: HUỲNH TÂM*

**K**HỔNG TỬ VỐN LÀ CON CHÁU ĐỜI SAU CỦA nước Tống (Hà Nam), dòng dõi nhà Ân. Trong bộ Sử Ký, một bộ sử đáng tin cậy nhất của Trung Quốc chép rằng:

Tổ tiên Ngài là người nước Tống, tên là Khổng Phòng Thúc. Khổng Phòng Thúc sinh ra Bá Hạ hạ sinh ra Thúc Lương Ngột”.

Thúc Lương Ngột tức là thân sinh của Khổng Tử, làm quan võ, lấy người vợ thứ nhất sinh hạ được 9 người con gái.

Không có nam tử để nối dòng, ông lại lấy thêm người vợ thứ hai và người vợ lẽ này sinh được một người con trai tên là Mạnh Bì nhưng chẳng may mang tật què chân.

Mãi về già người vợ lẽ không sinh thêm được người nào nữa nên ông mới lấy bà Nhan tên là Trưng Tại (thường gọi bà thứ 3 này là Nhan Thị) và là người đã đúc nắn nên vị Vạn thế Sư biểu, thầy học muôn đời của loài ngoài.

Vào khoảng thế kỷ thứ V trước Thiên Chúa, về phía Đông nước Lỗ (nay thuộc tỉnh Sơn Đông nước Trung Hoa) xuất hiện một nhân vật xuất chúng, ấy là Đức Khổng Phu Tử.

Khổng Phu Tử người làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, nay thuộc phủ Duyện Châu, tỉnh Sơn Đông nước Trung Hoa.

Tuy Ngài dòng dõi người nước Tống (Hà Nam) nhưng sinh quán tại Sơn Đông là vì ông tổ ba đời của Ngài dời sang nước Lỗ (Sơn Đông).

Ngài sinh vào mùa đông, ngày Canh Tý tháng 10 năm thứ 21 đời vua Tương Công nước Lỗ, một nước chư hầu nhà Chu, tức năm Canh Tuất, niên hiệu thứ 21 đời vua Linh Vương nhà Chu (551 trước Tây Lịch kỷ nguyên).

Theo các nhà làm lịch và theo sự khảo cứu thì ngày Canh Tý tháng 10 Âm Lịch nhà Chu, tức là ngày 28 tháng 9 bây giờ.

Truyện kể rằng:

Bà Nhan Thị thường lên núi Ni Khâu cầu tự, cho nên nhân điểm ấy được mang thai và sau khi sinh hạ lại đặt tên Ngài là Khâu tên tự là Trọng Ni.

Lại cũng có nhiều giả thuyết ở sách khác chép rằng vì khi sanh ra thấy trán Ngài cao và gồ lên, cho nên mới đặt tên Ngài là Khâu.

Khâu nghĩa là cái gò.

Khổng Phu Tử sinh trưởng theo lẽ tự nhiên cũng như mọi người nhưng vì sau nầy Ngài là một bậc Giáo Tổ có công lớn với hậu thế nên người Trung Hoa (một dân tộc thích sống một cuộc đời lý tưởng tuyệt đối và vĩ đại) đã phóng đại nhân vật cao cả Khổng Tử bằng những thần thoại huyền bí. Tương truyền trước khi có mang Khổng Tử, bà Nhan Thị thấy con Kỳ Lân nhả tờ ngọc thư có chữ

---

đề rằng: “*Thủy tinh chi tử, kế suy Chu vị tổ vương*”, nghĩa là: Con của Thủy tinh, nối nhà Chu đã suy mà làm vua không ngôi.

Thấy vậy, bà Nhan Thị bèn lấy dây lụa buộc vào sừng con Kỳ Lân.

Nhưng được mấy hôm thì con Kỳ Lân biến mất. Và từ đó bà Nhan Thị bắt đầu mang thai. Chừng sinh ra Ngài bỗng đứng có hai con rồng hiện xuống quần chung quanh nhà và có 5 ông lão hiện thân của 5 vì sao từ trên trời bay xuống đứng trầm mặc giữa sân. Cùng lúc ấy, trong phòng bà Nhan Thị nghe âm nhạc nổi lên vang rền cả không gian và có tiếng nói từ trong ấy vọng ra: “*Thiên cảm sinh Thánh tử*” (Trời cảm lòng cầu nguyện cho sinh ra con Thánh). Bấy nhiêu đó cho ta thấy công nghiệp của Khổng Phu Tử đối với loài người không phải là nhỏ và việc sáng lập ra Nho giáo của Ngài đã được người sau sùng thượng, chiêm bái như một nhân vật siêu phàm.

Chính sử Trung Quốc có chép rằng năm lên ba tuổi Khổng Phu Tử đã chịu tang cho thân phụ.

Còn về học hành không thấy sử chép thế nào cả.

Chỉ thấy sử nói rằng lúc nhỏ Ngài thích chơi với lũ trẻ và thường hay bày đồ cúng tế. Căn cứ vào đó người đời chứng tỏ cốt tủy của Ngài là Người lấy điều lễ nghĩa làm trọng.

Tuy là con dòng cháu giống của một nước lớn nhưng xuất thân trong một gia đình hàn vi, Khổng Tử thường nói:

“*Tôi thuở nhỏ là con nhà nghèo nên làm được nhiều việc tầm thường*”. (Sách Luận Ngữ Chương Tử Hân).

Năm Ngài được 19 tuổi thì lập gia đình và xuất chính với chức nhỏ Ủy lại. Chức này chuyên coi việc gặt thóc ở kho.

Sau đó lãnh chức Tư Chức Lại, chuyên coi việc nuôi bò, dê để dùng làm cho việc cúng tế.

Sách Mạnh Tử có nói khi Khổng Tử đang làm hai chức này:

*“Đức Khổng Tử từng giữ chức Ủy Lại, Ngài nói số sách tính đúng là được rồi. Khi giữ chức Thăng Điền (Tư Chức Lại), Ngài nói, trâu dê chóng lớn, béo là được rồi”.*

Thuở ấy, Tuy Ngài còn trẻ tuổi nhưng được tiếng là người giỏi nên quan nước Lỗ là Trọng Tôn Cổ cho hai con mình là Hà Kị và Nam Cung Quát theo Ngài học lễ.

Vốn là người học theo nho thuật, Ngài rất chú ý về lễ nghi và những phép tắc của cuộc sống để vương đời trước.

Lúc Ngài được 28, 29 tuổi, muốn được đến học ở Lạc Ấp là chỗ Kinh sư nhà Chu nhưng vì đường xa, nhà nghèo mà tiền lộ phí thì quá tốn kém nên mộng không thành. Ngài thường để lộ sắc buồn ra bên ngoài, với những lời ước muốn cho ý định thành tựu là chờ dịp may sang Lạc Ấp học hỏi.

Người học trò kề cận bên Ngài là Nam Cung Quát một hôm đem việc ấy bẩm với Lỗ Hầu, là vua nước Lỗ.

Lỗ Hầu vội cho một cỗ xe song mã và những người hầu hạ đưa Ngài đi du học.

Ở Lạc Ấp có nhà Minh Đường của Chu Công lập ra để chứa những luật lệ và những bảo vật cùng những hình tượng của các vị Thánh hiền đời trước.

---

Ngài lấy việc lui tới nơi đây để khảo cứu tường tận và rất lấy làm thích thú, Ngài thường đi xem những chế độ nghi thức, nghi lễ nơi miếu đường hay những nơi tế Giao, tế Xã.

Phàm ở đâu có việc gì quan hệ đến sự tế lễ không chỗ và lúc nào Ngài không đặt gót đến để xem tường tận. Vì tính ưa thích học hỏi về Lễ, Ngài lại đến xin yết kiến Lão Tử để hỏi lễ và câu gặp Trành Hoảng để hỏi Nhạc. Tư Mã Thiên trong bộ Sử Ký có ghi cuộc vấn đáp giữa Lão Tử và Khổng Tử như sau:

Khổng Tử đến hỏi Lão Tử về Lễ. Lão Tử đáp rằng:

*“Người quân tử gặp thời thì đi xe, không gặp thời thì đội nón lá mà đi chân.*

*Ta nghe:*

*Người buôn bán giỏi, khéo chứa của, coi như người không có gì; người quân tử có đức tốt, coi diện mạo như người ngu dại.*

*Ông nên bỏ cái khí kiêu căng, cái lòng ham muốn cùng cái sắc dục và dâm chí đi; những cái ấy đều vô ích cho ông”.*

Khổng Tử sau khi nghe chuyện về bảo các đệ tử rằng:

*“Chim thì ta biết nó bay được, cá thì biết nó lội được, giống thú thì ta biết nó chạy được, chạy, bay, lội, ta có thể giăng lưới mà bắt được. Đến như con rồng thì ta không biết nó cưỡi gió, cưỡi mây bay lên trời lúc nào. Hôm nay ta thấy Lão Tử như con rồng vậy:*

*“Ngô Kim nhật kiến Lão Tử, kỳ do long gia”.*

Ở Lạc Ấp ít lâu, Khổng Tử trở về nước Lỗ. Từ đó tiếng tăm của Ngài càng nổi dậy lừng lẫy và sự học của

Ngài có cơ phát nhảy nhanh chóng, to rộng hơn trước. Học trò các nơi nghe danh theo học càng lúc càng nhiều.

Nhưng về đường tiến thân vào quan trường Ngài vẫn không được vua Lỗ tín dụng.

Đến năm 35 tuổi, vì nước Lỗ có loạn, Ngài bỏ sang nước Tề. Tề Cảnh Công đón Ngài đến để hỏi việc chính trị.

Địp này, Ngài trở hết tài lực của mình với vua Tề.

Ngài bàn luận chuyện chi vua Tề đều khen là chí lý, đến nỗi Tề Hậu toan đem đất Ni Khê mà phong cho Ngài.

Nhưng chẳng may, quan đại phu nước Tề là Yến Anh can ngăn nên vua không cho. Thấy thế, Ngài bèn bỏ đi trở về nước Lỗ.

Bấy giờ Ngài đã được 35, 36 tuổi. Ngài chú tâm vào việc mở trường thu học trò dạy dỗ. Cũng từ đây Ngài tĩnh tâm suy xét tinh tường cái đạo của Thánh hiền đời trước.

Năm Ngài 43 tuổi, nước Lỗ có việc Họ Quý tiếm quyền vua, bồi thân Dương Hồ làm loạn, Ngài càng chán ngán cho thế sự và vững tâm ẩn cư.

### HOẠN LỘ CỦA KHỔNG TỬ

Năm Ngài được 51 tuổi (501 trước Tây Lịch kỷ nguyên) nhằm năm thứ 19 đời vua Kinh Vương nhà Chu, vua nước Lỗ là Định Công bổ nhiệm Ngài làm quan Trung Đô Tể, như là quan kinh thành phủ doãn ngày nay.

Năm sau, Ngài được thăng lên chức Đại Tư Khấu (Tư Không, Tư Đồ) giống như chức quan Hình bộ Thượng thư bây giờ.

Trong thời gian này Ngài làm được những điều đáng ghi nhớ như: đặt ra luật lệ để cứu giúp kẻ nghèo, chế ra phép tắc, định rõ việc tống táng người chết.

Nhất là việc định tôn ty trật tự lớn nhỏ, trai gái phân biệt, người bỏ tính tham lam, những của rơi ngoài đường không nhặt, vì thế gian phi không có, hình pháp tuy đặt ra nhưng không hề áp dụng đến.

Năm 56 tuổi, nghĩa là bốn năm sau ngày lĩnh chức Đại Từ Khấu, Ngài được vua nước Lỗ thăng lên chức Tướng sự. Từ đó với quyền Tế Tướng, Ngài quyền nhiếp việc chính trị trong nước.

Sử Trung Quốc có chép rằng: Khổng Tử lên giữ chức Tế Tướng được bảy ngày thì Ngài đem tên Thiếu Chính Mão, là quan Đại Phu xảo quyệt gian hiểm, ác độc thời bấy giờ ra hạch tội và giết đi.

(Khi ấy các quan đại phu nước Lỗ là Quý Tôn, Trọng Tôn và Mạnh Tôn cầm quyền chánh không vị nể và coi nhà vua ra gì, khiến nước Lỗ biến thành cục diện chia rẽ trong nội bộ. Trước tình thế này, Khổng Tử nhận thấy nền thống nhất đất nước bị hăm dọa, Ngài liền hạ lệnh triệt bỏ ba Đô “*Phí, Hậu, Thành*” đồng thời giết Thiếu Chính Mão là một quan Đại phu âm mưu gây cuộc phiến loạn. Trong vòng ba tháng, sau này nhiếp chính, việc chánh trị trong nước do Ngài chỉnh trang rất hoàn tất:

Trật tự, lễ lối phân minh, trai gái đều lấy câu “*Trai thời trung hiếu làm đầu, gái thời tiết hạnh là câu trau mình*” làm đạo sống.

Những yếu tố căn bản đó là lý đương nhiên đưa nước Lỗ sớm trở lại thanh bình, thịnh trị nhanh chóng.

Phải nói trong thời kỳ này Ngài luôn luôn biểu lộ chủ trương “*Chính danh Chủ nghĩa*” diệt trừ tận gốc những bọn loạn thần tặc tử và cương quyết bảo vệ nền thống nhất xứ sở.

Nhận thức được sự hưng thịnh của người bạn láng giềng nước Lỗ, nước Tề tìm đủ mọi cách để làm giảm sút sự vươn lên của Lỗ.

Trong cái kế an toàn và linh diệu nhất là dùng đến mỹ nhân kế.

Biết ý các vua chúa thời xưa rất ưa thích gái đẹp, ngựa tốt, vua Tề sai sứ mang 80 người gái đẹp lộng lẫy biết múa hát giỏi và 30 con ngựa khỏe, chạy giỏi dâng hiến cho Lỗ Hâu ở cửa Nam thành nước Lỗ. Thưa ấy quan Đại phu, một bậc quyền thần trong nước Lỗ, là Quý Tôn Tư hai ba lần ra tiếp diện có ưa ý thích nên tâu bẩm với Lỗ Hâu ra xem. Còn gì bằng nữa! Lỗ Hâu say mê, bỏ việc triều chính ba bốn ngày không ra ngự.

### **TRÊN ĐƯỜNG CHU DU THIÊN HẠ CỦA KHỔNG TỬ**

Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược thì còn gì hứng khởi nhịp nhàng nữa.

Hơn nữa, việc ấy là việc nước.

Quan quân sư dù giỏi đến đâu mà việc nước chấp chính phải một ông vua sắc dục đam mê thì một sớm một chiều nước non nếu không chịu khuynh đảo thì án rơi đầu cũng kẻ cổ chờ sẵn cho kẻ trung thân, bên cạnh là bọn nịnh thần, bè phái hả hê đắc chí mặt tình thêm bớt tâu rối dèm pha và cười say nghiêng ngã.

Bao nhiêu hành động bất minh của Lỗ Hâu đã cho



Khổng Tử một cái nhìn viễn tượng đen tối, tang thương.

Liệu không thể lấy sức người cô đơn chống nổi cuồng phong từ muôn phương vũ lộng tới, nhất là bão táp, của đăm mê, say đắm cả vua và bầy tôi nịnh thần, bắt tài trong triều bấy giờ, cho nên nhân lúc nhà vua rình rang yến ẩm làm lễ tế giao, không phân chia thịt cho các quan, Ngài liền bỏ đi sang nước Vệ.

Hành động này có nhiều người không rõ tâm sự Ngài nên hỏi rằng:

Ngài là bậc thánh nhân mẫu nghi thiên hạ sao lại vì việc nhỏ mọn như thế mà lại bỏ việc nước?

Sự thắc mắc ấy có lẽ thầy Mạnh Tử sau này mới giải tỏ trong thiên Cáo Tử.

Và nhờ cái ý kiến đó sau đây của Mạnh Tử, ta mới thấu hiểu được cái tính kính cẩn và sự chính chắn trong tư tưởng và việc làm của Đức Thánh Nhân ấy:

Khổng Tử xuất chính với chủ đích nhờ dịp thuận tiện sẵn có để phổ biến cái đạo của mình. Chủ tâm của Ngài khi hành đạo là đem việc lễ nghĩa làm đầu, lên trên tất cả mọi việc.

Thế mà người được coi gương mẫu đứng đầu trong một quốc gia là vua, nhà vua không mảy may thiết gì đến lễ nghĩa của bậc phụ mẫu chi dân thì chẳng đi làm sao được:

*“Vậy sự Ngài bỏ đi là vì Ngài biết vua không muốn dùng mình, chứ không phải vì miếng thịt.”*

*Vả Ngài theo cái chủ nghĩa tôn quân, dẫu thế nào cũng phải giữ trọn cái đức của vua, cho nên Ngài mới nhân một điều lỗi nhỏ mà bỏ đi để không lộ cái điều dở của vua”.*

Sang nước Vệ được 10 tháng, Ngài thấy vua Vệ là người không biết để ý và chọn dùng người nên Ngài bỏ đi sang nước Trần.

Nhưng dọc đường khi đến địa giới nước Khuông, dân quan ở đây nhận lầm Ngài là một tên tàn bạo bất nhân tên là Dương Hồ mà từ lâu mọi người ta thán oán ghét, nên đem quân ra chặn đánh. Thấy Tử Lộ là học trò của Ngài thấy bọn người vô lễ đã xúc phạm đến Thầy mình liền đứng ra chống cự nhưng Khổng Tử vội can ngăn và bảo Thầy Tử Lộ đem đàn ra gảy, hát để Ngài ung dung họa theo. Thấy hành động và nghe thấy được tiếng đàn câu hát của 2 thầy trò Ngài, người nước Khuông biết đã lầm liền xin lỗi và rút quân về.

Bước đường đi gặp sự trắc trở khó khăn, Ngài không đi nữa và cùng Thầy Tử Lộ quay về nước Vệ một lần nữa.

Lần này, nàng Nam Tử vợ của vua nước Vệ, một người đàn bà có nhan sắc quyến rũ và nổi tiếng về đường dâm đãng có ý muốn tiếp Ngài.

Lúc đầu, Ngài nhận thấy sự tẻ bạc của vua Vệ không tiếp Ngài mà lại để cho người đàn bà không đứng đắn tiếp Ngài nếu nhận lời thì e thể diện của Ngài bị rẻ khinh.

Ngài quyết từ chối.

Nhưng sau này Ngài bắt đắc dĩ vào yết kiến Nam Tử.

Theo tục lệ nước Vệ lúc bấy giờ là ai đến nhận chức nước nào thì phải vào yết kiến vợ ông vua nước đó.

Thầy Tử Lộ thấy thế không hài lòng và buồn bã.

Ngài giải cho học trò mình nghe và cuối cùng Ngài nói:

*“Dư sở phủ giả, thiên yếm chi! Thiên yếm chi”*

(Nếu ta có làm điều gì không phải, thì Trời bỏ ta!  
Trời bỏ ta! - Sách Luận ngữ).

Chiều Nam Tử, vua Vệ mời Ngài đi xe theo sau xe Vua và Nam Tử du ngoạn ngoài thành thị, có người thấy thế biếm nhẽ rằng:

*“Kìa! Đạo Đức chạy theo cái Đẹp!”* Ngài nghe thấy và buồn bã than rằng:

*“Ngô vị kiến hiếu đức như hiếu sắc giả giả”:*

Ta chưa thấy ai yêu cái đức tốt như yêu cái sắc đẹp vậy (Sách Luận Ngữ: Tử Hản)

Ở nước Vệ, từ sự chán nản này đến sự chán nản khác càng ngày càng dồn dập, hiện đến trong tâm tư Ngài, nhất là thiện chí và niềm tin của Ngài bị thử thách quá nặng nề để cuối cùng gần như không kết quả gì cả.

Buồn bã, ngài sang nước Tống may ra tình thế có thể khác hơn.

Nhưng sự ước muốn của Ngài bị Hóa Công ghen ghét và cố tâm thử thách cho nên đến đây chẳng những hoàn toàn trái ngược lại ý tính mà tánh mạng Ngài suýt bị quan Tư Mã nước Tống là Hoàn Khôi hãm hại.

Trước tình thế đau đớn ấy, Ngài cố vượt sang nước Trần.

Ở đây, Ngài được vua Trần tôn kính và trọng đãi.

Nhưng nước Trần lúc bấy giờ giặc giả nổi lên lung tung, cuộc sống luôn bị đe dọa, vì thế nên sau ba năm trời cố gắng hành đạo vẫn bị lãng quên, Ngài quay gót trở về nước Vệ lần thứ ba.

Lần này Ngài tưởng Vua Vệ sẽ giúp Ngài nhưng vua Vệ vẫn đứng đưng lạnh lùng.

Trước thời gian vun vút đi nhanh mà thời vận thì cứ lặng lẽ chảy một cách yếu ớt gần như vô vọng.

Ngài đâm ra hốt hoảng.

Có lúc nghĩ đến việc đời “*mục nát như cỏ cây*” Ngài toan đem mình ra thí nghiệm như một ván bài không ăn thì thua.

Đó là việc Ngài định sang giúp Phật Bất. Phật Bất là người bạn thân với Khổng Tử.

Thầy Tử Lộ vội hỏi Ngài:

– Ngày trước đệ tử được nghe Phu Tử dạy rằng: “Người quân tử không có nhập đảng với người nào đã làm điều bất thiện, nay Phật Bất lấy đất Trung Mâu làm phản mà Phu Tử lại định đến giúp là nghĩa làm sao?”

– Ta có nói điều đó thật, nhưng cũng đã nói thêm rằng:

*“Vật gì đã cứng thì dầu có mài cũng khó mòn được, vật gì đã trong sạch thì dầu có dấn vào chỗ đen chỗ bẩn cũng không đen không bẩn được. Ta đây há lại là quả dưa chỉ để treo mà không ăn được hay sao?”*

Ý Ngài muốn nói:

Khi Ngài là người có chính danh và biết lấy sự ngay thẳng, liêm khiết để theo giúp Phật Bất và dần dần cảm hóa được người lầm đường đó quay về nẻo chánh thì dù việc theo giúp Phật Bất là không chính đáng, nhưng hành động có chủ đích tiến đến thành quả hợp lý như vậy thì có phản lại cái đạo ngay đâu.

Hơn nữa, làm người sinh ra trong cõi đời có tài trí thì phải biết ý thức được thiên chức của mình để hoạt động xông xáo giúp đời, ứng dụng vào đời chớ chẳng lẽ để cho ngọc kia lu mờ vô dụng một cách vô nghĩa hay sao?

Thất chí Ngài “*toan trở nghề cơ tắc*” bằng ý nghĩ cho hả cơn đau tức chứ chắc gì Ngài đã quyết tâm hành sự?

Và rồi Ngài không nhắc đến việc đó và không đi nữa.

Sau Ngài thêm ý định sang giúp cho quan Đại Phu nước Tấn là Triệu Ưởng. Nhưng khi đến sông Hoàng Hà lại có tin cho Ngài biết là Triệu Ưởng là kẻ vô đạo nhân tâm sát hại hai người hiền sĩ là Đạm Minh Độc và Thuấn Hoa nên Ngài vội vã quay bước về nước Vệ.

Lần này Ngài quyết tâm suy đạo và an phận được ba năm. Một hôm, vua Vệ vời Ngài đến bàn việc binh. Lúc Ngài cùng vua bàn bạc cơ sự bỗng vua thấy đàn chim nhạn bay và kêu trên trời, vua ngẩng đầu lên trông một cách say sưa và lơ đãng việc Ngài đang nói. Hành động đó đã tố cáo vua là người tầm thường không biết đặt việc trọng đại quốc gia lên hàng đầu quốc sách, không lịch sự với người mà mình có thể nhờ vả sau này và chắc chắn vua không có ý trọng dụng Ngài, một lần nữa Ngài lại sang qua nước Trần. Cũng năm này, quan Đại quốc Đại Phu Quý Tôn Tư nước Lỗ mất dặn con là Phì nên đón Ngài về quán xuyên, trông nom việc binh tướng giúp nước. Phì không thực thi đúng lời dặn của cha, lại đi đón người học trò của Khổng Tử là Nhiễm Cầu.

Đến nước Trần được ít lâu Ngài lại cảm thấy cuộc đời cũng vẫn lơ đãng trôi trong vắng vẻ, lạnh lùng nên Ngài lần bước hy vọng tìm sang nước Thái rồi lại cứ thế Ngài

lại tiếp tục sang nước Diệp.

Bấy giờ vua nước Sở đã nghe tiếng Ngài là một bậc quân tử biết nuôi chí để tìm lý tưởng, một lý tưởng nhân sinh cao cả, vua ngưỡng vọng và cho người tìm đón Ngài đến nước Sở trọng đãi.

Nhà vua còn định đem 700 dặm đất kính dâng và phong cho Ngài tỵ trị, nhưng chẳng may thời Ngài chưa có nên bị quan Lệnh Doãn là Tử Tây dèm pha, ngăn cản quyết liệt. Một lần nữa Ngài ghi lên trang nhật ký chông chênh của đời mình thêm một thất vọng chua cay.

Ngài trở lại Vệ Quốc lần cuối cùng với mớ tâm sự ngổn ngang.

Mối hy vọng ngày nào nay đã trở thành vô vọng. Có lẽ đâu đời bạc đãi Ngài một cách gần như tàn nhẫn đến thế? Ngài đi đến đâu cũng gặp trắc trở và tất cả các nhà vua đều không một ai quyết tâm hay muốn dùng Ngài.

Lý lẽ chính là vì các quan Đại Phu sợ Ngài rồi sẽ chiếm mất địa vị của mình nên họ quyết tìm đủ mọi cách ngăn trở bước đường tiến thân của Ngài.

Vả lại, thời bấy giờ các vua chư hầu muốn lấn quyền Thiên Tử, các quan Đại Phu thì lấn quyền các vua chư hầu mà đường hướng chủ nghĩa của Khổng Tử thì cố tôn phù nhà Chu, giảm quyền thế các nước chư hầu và tôn quyền các vua chư hầu để giảm quyền các quan đại phu.

Ngài muốn sắp đặt việc xã hội theo một hệ thống phân quyền.

Ai phải ở vào địa vị ấy, từ lớn xuống nhỏ, từ dưới lên lượt tiến quyền lên trên theo thứ tự “*tiệm tiến*”.

Trong Luận Ngữ, Ngài đã trình bày:

*“Thiên hạ hữu đạo, tắc lễ nhạc chinh phạt tự Thiên Tử xuất; thiên hạ vô đạo, tắc lễ nhạc chinh phạt tự chư xuất”*, nghĩa là:

Thiên hạ có đạo thì việc lễ nhạc chinh phạt do ở Thiên Tử mà ra; thiên hạ vô đạo thì việc lễ nhạc chinh phạt ở các chư hầu mà ra.

Và quan niệm chính nhân của Ngài về chiến trường như sau:

*“Thiên hạ hữu đạo, tắc chinh bất tại Đại Phu”*, nghĩa là:

Thiên hạ có đạo, việc chính trị không ở quan Đại Phu.

Vì quan niệm như thế nên bảo sao Ngài đi đến đâu không bị từ khước đến đấy cho được! Ngài đã phản đối và đi ngược lại quyền lợi của vua chư hầu và quan Đại Phu các nước. Người ta tiếp rước Ngài không phải vì trung thực với lòng họ, mà nói đúng hơn là vì sự lịch sự xã giao trên danh nghĩa của một quốc gia đối với người hiền sĩ.

Ngài hành đạo theo một triết lý nhân sinh *“Động”*.

Làm trai phải hoạt động giúp ít cho đời, trả nợ đời.

Lý do đó giúp Ngài đeo đuổi mãi nghiệp của người:

Ra giúp đời, hành đạo.

Hơn nữa, trước thời đại Xuân Thu (722–480 trước Tây Lịch Kỷ nguyên), nước Tàu rơi vào tình trạng bi đát rối ren, lòng người hoang mang cho một viễn tượng xa mờ của quốc gia khuynh đảo.

Nhân tâm ly tán, đạo lý suy đồi càng ngày càng rõ

rệt bằng giặc giã, chiến tranh tàn khốc khắp nơi.

Những người yếu thế, cô đơn, có học thức... đành bất lực, xuôi tay cho hoàn cảnh và cũng từ đây chủ nghĩa yếm thế manh nha.

Nhóm người nầy quan niệm đời đáng chán, con người muốn sống có ý nghĩa cần phải lấy sự nhàn lạc làm gốc.

Lại có nhóm người háo thắng khác họ theo cuộc sống “*động*” quá khích, không cương thường, không đạo lý và có thể xếp loại hạng người nầy vào chủ nghĩa phá hoại.

Đứng trước tình thế gieo neo không lối thoát nầy, Khổng Tử đề xướng trái ngược lại phương châm yếm thế và chủ nghĩa tiêu cực bằng một triết lý hành động theo chủ nghĩa tích cực để cứu thế, giúp đời ra khỏi cơn khủng hoảng, lâm than. Muốn vậy, phải làm thế nào cho mọi người đều lấy đạo làm người làm kim chỉ phương hướng tiến.

Riêng Ngài, Ngài lấy việc giáo hóa và sự canh cải chính trị đặt lên hàng đầu chương trình hoạt động, làm lẽ thanh cao.

Vì Ngài nghĩ rằng ai ai sinh ra ở đời đều phải có nghĩa vụ đối với đời.

Do đó, ai trốn tránh việc đời là kẻ trái đạo. Nghĩ bao nhiêu Ngài càng muốn xông vào đời để cải trị bấy nhiêu.

Nào ai có chịu nghĩ thế cho Ngài. Người ta chỉ căn cứ vào sự thất bại hiện hữu của Ngài để xét đoán và chê trách thậm tệ:

“*Tri kỳ bất khả vi, nhi vi chi*”, nghĩa là: Biết không



thể làm được mà cứ làm... (Luận Ngữ: Hiến Vấn 14).

Hoặc như:

“*Thao thao giã, thiên hạ giai thị giã, nhi thủy dĩ dịch chi*”, nghĩa là: Ủa ùa như nước chảy một chiều, thiên hạ đều thế cả, ai mà theo mình để sửa đổi được loạn ra trị (Luận Ngữ: Vi tử).

Xem thế, người đời đâu có hiểu rằng Ngài quan niệm rằng đối với việc thiên hạ kẻ có tài, có chính khí không lúc nào là không có thể làm việc để ích lợi cho đời. Ngài lảng lảng để kiểm xét lại việc làm của mình, và nếu có nói thì Ngài đã nói với các đệ tử thân tín của Ngài:

“*Thiên hạ hữu đạo Khâu bất dĩ dịch giã*”, nghĩa là:

Thiên hạ có đạo thì Khâu này còn dự đến việc thay đổi làm gì. (Luận Ngữ: Vi Tử 18).

Bấy nhiêu quan niệm, sự nhiệt tâm đối với đời, hành đạo giúp người, đã un đúc trong Ngài một hoài bão cao cả, trọng đạo lý chứ không ham muốn danh lợi “*nổi*” tầm thường. Ngài không làm một ông thầy an phận cao thượng mà chỉ muốn tìm dịp xuất chính hành đạo.

Vì thời buổi quyết liệt chiến tranh muốn thay đổi thiên hạ tất phải lấy quyền thế để ăn to nói lớn mới may ra thành công chứ không thể dùng lời nói suông được. Ngài đã xác định một niềm tin: “*Cầu hữu dụng ngã giã, cơ nguyệt nhi dĩ khả giã, tam niên hữu thành*”, nghĩa là: Nếu ai dùng ta thì trong một năm đã khá, ba năm ắt thành (Luận Ngữ: Tử Lộ). Nhưng trong bao nhiêu lần luân lạc thế mà niềm tin của Ngài vẫn chỉ ở trong ước vọng mà thôi, vì không ai giúp Ngài đi vào chính giới để Ngài có phương tiện thi hành đạo nghĩa của Ngài.

Năm Ngài được 68 tuổi, sau lần cuối cùng kèm chân ở nước Vệ trong một khoảng thời gian dài đến 5, 6 năm, thì Quý Tôn Phì bên nước Lỗ cho người đem xe bò luân đón Ngài về.

Tính lại thời gian Ngài xa nước Lỗ đến nay đã ngót 14 năm.

Bấy giờ, Ngài đã già và Ngài không cầu làm quan nữa.

Ngoài việc chăm sóc và dạy dỗ học trò, Ngài sang định Lê Ký, Nhạc Ký, Kinh Thi, Kinh Thư, phê bình Kinh Dịch.

Học trò theo học Ngài càng ngày càng đông, tính có tới 3.000 người.

Nhưng trong số này được Ngài để ý và thương quý nhất chỉ có được 72 người tinh thông được lục nghệ.

Năm 477 trước Tây Lịch Kỷ nguyên, Ngài soạn xong sách Xuân Thu là sử ký nước Lỗ để bày tỏ cái đạo của Ngài về đường chính trị.

### **ĐƯỜNG VÀO THIÊN THU CỦA KHỔNG TỬ**

Những bước chót của cuộc đời Ngài tuy trên đường sĩ hoạn đã cho Ngài một ngán ngẫm ê chề song cũng từ đây Ngài đã dừng chân an nghỉ để khổ tâm luyện khí tạo được những bước đi vững vàng bất tử trước thời gian.

Kể từ khi Ngài được Quý Tôn Phì rước về nước Lỗ đến mùa Xuân năm Canh Thân nhằm năm thứ 39 đời vua Kinh Vương nhà Chu, trong khoảng thời gian này Ngài chuyên tâm chỉnh lý sách cũ, soạn sách và dạy học trò, tạo được một sự nghiệp lẫy lừng có ảnh hưởng sâu

rộng mãi mãi với hậu thế.

Phải nói rằng tại Trung Quốc, thời Trung Thu, hạng thường dân không có cơ hội được giáo dục, chính Khổng Tử làm một việc phá lệ trong lịch sử Trung Quốc.

Ngài phổ biến giáo dục cho tất cả mọi người, không phân biệt sang hèn, giàu nghèo. Do đó, hạng người nào trong xã hội cũng có thể là đệ tử của Ngài.

Tổng số môn đệ chính thức của Ngài lên tới 3.000 người, và trong số này có 72 người tinh thông lục nghệ, được mệnh danh là “*thất thập nhị hiên*” đều được người đời sùng bái và tôn lên chức thầy.

Nhờ sự phá lệ và sáng kiến của Khổng Tử mà hạng thường dân trong nước được có cơ hội mở mang kiến thức, trau dồi đạo đức.

Dạy học trò, Khổng Tử đều dùng sách vở đời xưa như:

“*Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ...*”

Ngoài việc mở mang trí hóa cho học trò bằng sách vở, Ngài còn chú trọng đến đức tính và phẩm cách của từng môn đệ.

Trong sách Luận Ngữ có câu:

“*Tử dĩ tứ giáo: văn, hạnh, trung, tín*” (Thầy dạy bằng 4 điều: văn, hạnh, trung, tín). Trong 4 điều này có văn là thuộc về đọc sách, còn ba điều kia thuộc về sự hun đúc phẩm cách và đức tính của con người.

Dù mỗi môn đệ đều phải “*bác văn*” (học rộng biết nhiều), nhưng cần phải “*ước lễ*” (giữ trong khuôn khổ lễ phép).

Vì lẽ ấy trong sách dạy học của Khổng Tử như Luận Ngữ phần nhiều chú trọng về phẩm cách và đức tính của con người. Ngay đến sự “*học thi và học lễ*”, không những chỉ chú trọng việc nghiên cứu về văn học, lịch sử mà còn phải chú ý nhiều về cách lập thân và hành sự nữa.

Ngài đã nói: “*Bất học thi, vô dĩ ngôn*” (không học Thi thì không biết cách ăn nói). Và Ngài lại nói: “*Bất học lễ, vô dĩ lập*” (không học lễ thì không biết cách lập thân).

Xem đó, ta thấy rằng sự giáo dục của Khổng Tử nhằm đưa con người có đầy đủ đức tính tốt trong xã hội, có một nhân cách hoàn hảo.

Thế nên, ta có thể nghĩ rằng đường tình có trăm muôn nghìn nẻo, Khổng Tử đã đi vào tâm hồn nhân thế bằng tất cả trăm muôn nghìn nẻo đó thật thâm thúy, kỳ diệu và sung mãn nhất.

Bảo sao Ngài chẳng là vạn Thế Sư Biểu cho được?

Người ta ngưỡng vọng công đức Ngài, tôn thờ Ngài như là một Thánh sống! Cho nên đối với Ngài thiên hạ đã gắn liền vào đó một đời sống nồng nhiệt hơn tình của các con đối với người cha gương mẫu.

Nhân một hôm người nước Lỗ đi săn bỗng bắt gặp con Kỳ Lân què chân bên tả, chân trước, và ai nấy đều cảm thấy buồn bã vì cho là điềm chẳng lành cho bá tánh.

Nghĩ như vậy nên họ trình trọng van vái và đem Kỳ Lân ra thả ngoài đồng.

Nghe tin đồn, Ngài đến nơi xem hư thực.

Khi trông thấy Kỳ Lân Ngài hoăng hốt kêu lên:

“*Kỳ Lân làm gì thế*”. Từ lúc đó Ngài bưng mặt khóc

thảm thiết. Trên đường về Ngài uể oải, suy tư và than lên câu nói độc nhất:

“*Ngô đạo cùng hi*” (Đạo ta cũng vậy!).

Và trang sách cuối cùng của quyển Xuân Thu do Ngài biên soạn được kết thúc bằng câu chuyện Kỳ Lân nầy, với một câu nói buông thõng vô vọng đó.

Hai năm sau ngày gặp Kỳ Lân què chân, đến tháng tư ngày Kỷ Sửu, năm thứ 16 đời vua Ai Công nước Lỗ (tức năm 479 trước Tây Lịch Kỷ nguyên), Ngài từ giả cõi đời để đi vào đường Vĩnh Cửu.

Chuyện Lẽ Ký kể rằng: Một hôm, Ngài thức sớm đi tiêu dao trước cửa thăm tất cả hoa kiển sân nhà, tay kéo lê cây gậy trúc mà hát lên rằng:

“*Thái sơn kỳ hồi hồ? Lương mộc kỳ hoại hồ? Triết nhân kỳ nuy hồ?*” (Núi Thái Sơn có lẽ đổ chẳng? Cây hương mộc có lẽ nát chẳng? Người triết nhân có lẽ nguy chẳng?).

Hát xong, Ngài vào ngồi tĩnh tọa giữa cửa nhà. Nghe sứ phụ hát những lời buồn thảm, thấy Tử Cống vội vàng đến bên Ngài cung kính hỏi thăm nguyên lý.

Ngài đem chuyện nằm chiêm bao đoán điềm thấy rằng mình sắp chết kể lại rành mạch cho người học trò quý nhất nghe.

Và Ngài bắt đầu nhiễm bệnh đến 7 ngày sau thì mất.

Người ta chọn một nơi thanh khiết có cây cối, phong cảnh sầm uất, tôn nghiêm để xây mộ Ngài. Đó là một nơi an nghỉ cuối cùng của vị Vạn thế Sư biểu lấy tên là Khổng Lâm, cách huyện Khúc Phụ 2 dặm, thuộc tỉnh Sơn Đông Trung Quốc.

Ngài ra đi lần này là thiên thu vĩnh biệt, 72 người hiền mất đi người thầy yêu quý nhất đời và nhân thế mất đi một vị Thánh gương mẫu độc nhất vô nhị. Học trò thì thương khóc thảm thiết.

Ai ai cũng tâm tang, là để tang lòng chứ không mặc đồ tang sức bên ngoài, ba năm.

Và bên mộ Ngài có hơn một trăm người làm nhà ở để quạt mồ cho đến hết tang. Trong số học trò thương quý nhất của Ngài, Thầy Tử Cống ngày đêm ở bên mồ đến hết sáu năm mới thôi!...

### CHÂN DUNG KHỔNG TỬ

Vị Vạn thế Sư biểu của nhân loại chắc phải có một hình tượng phi phàm, một nhân cách đức độ, trang nhã hơn người.

Nói về hình dáng Ngài sách Khuyết lý tả lại rất rõ:

*“Người cao lớn tầm thước, đặc điểm của tướng ấy là ngũ lô: mắt lõ, lỗ mũi rộng, lộ hầu, tai bạt, hở răng.*

*Mặt to và có những vạch như quả dưa chín, bàn tay hổ, ngực rùa, râu rậm, mồm rộng, miệng nói tươi, đi nhanh.”*

Nói về tính tình Ngài sách Luận Ngữ chép:

*“Tử ôn nhi lệ, uy nhi bất mãnh, cung nhi an”*: Phụ tử hòa nhã nghiêm, uy mà không dữ, kính cẩn mà an vui tự nhiên (Thuật Nhi, VII).

Nhất là tính tình Ngài bao giờ cũng ung dung, vui vẻ tự nhiên *“Tử chi yến cư, thân thân như già, yêu yêu như già”*: Phụ tử lúc ở đứng thì hình dáng khoan thai, mặt mày tươi tỉnh.

Nói về cử chỉ của Ngài trong sách Luận Ngữ, Thiên Hương Đảng đã nói rõ như sau:

Lúc nào Ngài cũng tỏ ra đức độ của một người mực thước gương mẫu để hướng dẫn người khác.

Trong gia đình cách ăn, uống, nằm, ngồi hết sức chững chạc, ngay chính và khiêm tốn.

Ra ngoài đường hoặc đến các nơi miếu đường, đối với vua quan, Ngài rất kính cẩn, cư xử đứng đắn theo khuôn phép lễ nghi.

Bất kỳ đối với ai Ngài cũng cẩn thận, suy kỹ trước khi nói và hành động.

Hành sự của người có chính khí là phải giữ chữ tín trong việc đối xử, giao tiếp với nhau không dám sai một phân một li. Có như thế mới bày tỏ được đạo người quân tử. Vì khi muốn kẻ khác theo mình thì bất cứ lúc nào, trường hợp nào cũng phải nghĩ rằng mình là đối tượng, là mục tiêu gương mẫu cho kẻ khác.

Bẩm sinh Khổng Tử vốn là người có tính cẩn thận.

Hơn nữa, Ngài rất tha thiết đến việc Lễ Nhạc nên trong mọi trường hợp tế tự Ngài chọn ngày và giờ, chỗ và lễ vật cũng như ngay cả chính người tế tự phải hết sức giữ cho tinh khiết và thành kính. Theo Ngài, có lẽ được như thế thì thần minh mới chứng giám.

Đối với vận mệnh của quốc gia dân tộc lại càng hệ trọng hơn.

Cho nên khi có việc chinh chiến can qua hay mỗi lần có bệnh tật gieo họa đến tính mệnh con người, Ngài ết lòng dạ đem “*quách cả sở tôn làm sở dụng*” để gìn giữ

bảo vệ. Thuật Nhi Luận Ngữ có câu:

*“Tử chi sở thận: trai, chiến, tật: những điều mà Phu Tử gìn giữ cẩn thận là việc trai giới, việc chinh chiến, việc bệnh tật.”*

Tính tình Ngài rất nhân hậu. Đối với ai Ngài không phân giai cấp mà chỉ một lòng tha thiết, lấy đức độ, lễ nghĩa làm đầu.

Với tính tình ấy, phạm khi thấy ai sắc diện lộ ra nét buồn rầu là Ngài cố gắng tìm cách giúp đỡ với cả tấm lòng trắc ẩn xót thương.

Điều này, Thuật Nhi đã nói đến như:

*“Tử thực ư hữu, tang giả chi trắc, vị thường bảo già. Tử ư thị nhật, khốc tắc bất ca:*

*Phu tử ngồi ăn bên cạnh người có tang, thì ăn không no.*

*Ngày nào Ngài đã dự buổi phúng điếu về thì suốt cả ngày không đàn hát”.*

Một hôm nhân lúc thấy Khổng Tử vui, Thầy Tử Lộ, người học trò quý Thầy nhất đó ân cần cung kính chấp tay vái hỏi Ngài rằng:

*“Đệ tử kính mong thầy cho biết cái chí của Thầy như thế nào?”* Ngài nhìn đứa học trò yêu quý bằng một tia mắt dịu hiền nhưng hết sức nghiêm trang, và ôn tồn dặn bảo đứa học trò cứng ấy:

*“Lão già an chi, bằng hữu tín chi, thiếu già hoài chi”:*

Lấy sự yên vui mà đối với kẻ già cả, lấy sự tin (tín nhiệm) mà đối với bạn bè, lấy sự yêu mến mà đối xử với các trẻ thơ (Luận Ngữ: Công dã tràng).



Có lẽ nhờ tính thích đàn hát và nhờ tiếng đàn tiếng hát mà lòng Ngài đã hướng đến chỗ thiện nhất, cao quý nhất? Nói về tính ham mê đàn hát của Ngài để Ngài giữ được sự thư thái ôn hòa vui vẻ và có được sự bền chí dẻo dai để làm việc đến nơi đến chốn, trong Thuật Nhi Luận Ngữ có chép:

*“Tử tại Tề, văn thiếu tam nguyệt bất tri nhục vị.*

*Viết: “Bất đồ vi nhạc chi chí ư tư giả”*

Dịch rằng:

Phu tử lúc ở nước Tề, học nhạc Thiều ba tháng, ăn không biết mùi thịt.

Ngài nói rằng:

Chẳng ngờ học nhạc vui đến được như thế.

Và sách ấy chép thêm:

*“Tử dữ nhân ca nhi thiện, tất sử phản chi, nhi hậu họa chi”,* nghĩa là:

Phu tử đàn hát với ai, người ta hát câu nào hay thì Ngài xin hát lại để Ngài họa theo.

Việc học đối với Ngài thật to rộng như rừng như bể *“Rừng như bể thánh”*.

Muốn cho mình có được bộ óc uyên thâm để thực thi đạo hạnh, Ngài rất hiếu học và dốc tâm suy nghĩ những lời giáo hóa của cổ nhân, vì Ngài nghĩ rằng cổ nhân là người đi trước ban bố cho mình bài học kinh nghiệm mà ai là kẻ hậu sinh thì phải lấy sự xứng đáng mà nhận lãnh. Ngài đã nói:

*“Ngã phi sinh nhi tri chi giả giã, hiếu cổ, mẫn dĩ câu*

*chi giả giả*”:

Ta không phải là người sinh ra đã biết, chỉ là người thích đạo của thánh hiền đời trước, cố sức mà cầu lấy được.

Và những điều gì Ngài học được ở cổ nhân hay ở người khác, Ngài cố tâm suy nghĩ để tìm hiểu cặn kẽ đến gốc rễ, đến nguyên lý.

Và sau khi đã tìm thấy được chân lý, Ngài quyết tâm đem điều ấy ra để huấn dạy người khác một cách tận tình.

Vì theo Ngài phương châm chính đạo phải là suy nghĩ tận tường, học hỏi say mê, dạy người thích thú, ba điều đó không thể thiếu sót ở con người giữ đạo.

Ngài đã nói:

*“Mặc nhi thức chi, học nhi bất yếm, hối nhân bất nguyên, hà hữu ư ngã lai”*, nghĩa là: Thâm lặng nghĩ ngợi mà biết mọi lẽ, học mà không chán, dạy người không biết mỏi, ba điều ấy ta có điều gì là hơn người đâu.

Sự học đối với Ngài ngoài ý nghĩa rộng rãi của nó đã cho Ngài nguyên ý của sự khiêm nhường, nhỏ bé để kiên tâm trì chí sáng tạo mãi mãi, sự học còn có hai tác dụng hết sức quan trọng đối với người theo sự học.

Một là những điều hay, điều phải sẽ giúp cho tâm hồn, tư tưởng sáng suốt, kiến thức tăng trưởng.

Hai là những điều dở, điều tối tăm, trái lẽ... cũng sẽ giúp ta sửa mình và tìm một phương hướng khác hơn để đi cho đẹp đẽ.

Do đó sự học của Ngài không quy về một tiêu điểm gò bó nhất loạt.

Ngài quan niệm một cách hết sức tự do là bất cứ

đâu đâu, trong nhà ngoài đường, ở lớp học nơi nào cũng có thể học hỏi lớn khôn được.

Vì thế Ngài bắt nhất không theo học nhất định một người nào, mà người nào, dù hay, dù dở cũng có thể là thầy học của Ngài được.

Bởi vậy Thầy Tử Cống đã nói “*Phu tử yên bất học, nhi diệc hà thường sư chi hữu*”: Không có điều gì là Phu tử không học, nhưng Ngài không nhất định học một thầy nào (Luận Ngữ: Tử Trương).

Ngài nói:

“*Tam nhân hành, tất hữu ngã sư yên, trạch kỳ thiện giả nhi tòng chi, kỳ bất thiện giả nhi cải chi*”: ba người đi với nhau, tất có một người là thầy ta, chọn người hay mà bắt chước, người dở mà sửa mình. Hơn nữa đức chính của người quân tử là lúc nào cũng trau tâm sửa mình.

Không gì khổ sở cho bằng khi Ngài biết mình dở mà không sửa được cái dở đó, cũng như thấy nghe điều hay muốn bắt chước mà không được Ngài bộc lộ điều đó như một người đang khổ tâm vì bệnh lo cứ ám ảnh mãi khi tự nhận mình chỉ có thể là một hạt nước nhỏ trong đại dương to lớn:

“*Đức chi bất tu, học chi bất giảng, văn nghĩa bất năng tĩ, bất thiện bất năng cải, thị ngô ưu giả*”: Đức của mình không sửa cho tốt, học của mình không giảng cho rõ, nghe điều nghĩa mà không theo được, nghe điều dở mà không đổi được, đó là cái lo của ta vậy.

Muốn thực hiện được những điều trên, Ngài quyết tâm suy lý và học hành. Việc học hành Ngài xem nó như là một điều hệ trọng trong cuộc sống tinh thần của Ngài.

Không bao giờ Ngài dám xao lãng. Học thì phải học cho đến nơi đến chốn. Biết phải biết cho tận tường. Với vấn đề mới lạ, cao siêu nếu là người phàm mắt thịt đây chán nản thì họ sẽ lơ và viện lý do từ chối, không chịu suy lý. Nhưng Ngài thì ngược lại, Ngài tự cho vấn đề nào cũng có thể biết được miễn là mình cố công tìm tòi, suy lý có phương pháp. Do đó, Ngài không bị mặc cảm chi phối, không bị con ma an phận lười biếng quấy rầy. Ngài đã từng bảo:

*“Cái hữu bất tri nhi tác chi giả, ngã vô thị giả. Đa văn, trạch kỳ thiện giả nhi tòng chi, đa kiến nhi chí chi, tri chi thứ giả”*: Có người chẳng biết rõ nghĩa lý gì đã làm, chứ ta thì không thế. Nghe nhiều, rồi chọn điều hay mà theo, thấy nhiều và nhớ lấy, để xét cho tận tường cái hay cái dở, thì cũng đã cho là biết vậy.

Với bao nhiêu đức tính cần thiết đó, Ngài đã có được, đáng lẽ Ngài sẽ theo luật thường tình mà đâm ra kiêu hãnh.

Nhưng với bậc đáng ca tụng tôn sùng là chí thánh chí nhân như Khổng Tử, Ngài đã giữ lễ khiêm tốn và không bao giờ dám nhận mình là thánh, là nhân cả.

Vì Ngài nghĩ rằng:

*“Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm, ức vi chi bất yếm, hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhi dĩ hỹ”*: Nếu bảo ta là thánh là nhân thì ta sao dám đương, nhưng ta làm việc thánh việc nhân không chán, dạy người không mỏi, có thể bảo ta được thế mà thôi.

Việc dạy học trò của Ngài không quá khát khe. Ngài đã từng phá lệ, san bằng giai cấp cho nên sự giáo hối của Ngài có cái chủ ý làm cho sáng cái đức của người

ta, chứ không những chỉ đem cái biết của mình mà trao cho người ta.

Ngài dùng cách làm cho người ta tự mình hiểu lấy mọi lẽ phải trái.

Có người hỏi Ngài về việc thâu nhận học trò.

Ngài bảo:

*“Tự hành thúc tu dĩ thượng, ngô vị thường vô hối yên”*:  
Từ người đem lễ bó nem trở lên, ta chưa từng không dạy ai bao giờ.

Đối với người cùng đình quê kệch khi hỏi Ngài có biết gì không, Ngài không tức bực, không lấy cái biết sâu rộng của mình lòn bịp, không bao giờ lấy lý của kẻ hiểu biết mà áp đảo để tỏ ra mình sành sỏi, thông thạo mà Ngài khiêm nhường tỏ ra cố gắng giải thích làm thế nào cho người quê kệch đó hiểu được vấn đề muốn nói, muốn hỏi một cách thỏa mãn mới thôi.

Đó thật là một lối giáo hóa đặc nhân tâm không chạm đến lòng tự ái hay gây sự mặc cảm cho kẻ khác mà mở rộng được cái biết cho kẻ khác vậy.

Có lần Ngài vui vẽ kể lại cho các đệ tử Ngài nghe một câu chuyện mà Ngài cho là một sự thành công lý thú trong đời giáo dục của Ngài. Ngài kể:

*“Ngô hữu tri hồ tai? Vô tri già. Hữu bĩ phu vấn ư ngã, không không như già, ngã khấu kỳ hưởng đoạn nhi kiệt yên”*:  
Ta có biết gì không? Không biết gì cả. Có đứa quê kệch hỏi đến ta, ta không không như không biết gì, đem đầu đuôi trước sau mà nói, làm cho người ấy biết hết mọi lẽ.

Ngài tự xem mình là người đi gieo giống để chờ giống

tốt nấy mầm thêm nhiều, thêm tốt hơn nữa. Muốn cho được kết quả, nếu người gieo giống thì phải đúng phương pháp, nhưng Ngài là người truyền bá tư tưởng, đạo lý, Ngài phải tỏ ra gương mẫu để người được Ngài huấn dạy bắt chước noi theo. Việc gì của Ngài làm, Ngài muốn bao giờ cũng quan minh chính đại và quyết không làm điều gì mà không cho mọi người biết đến.

Trong một lần giữa đông đủ các đệ tử của Ngài, Ngài thân mật nói với các học trò Ngài:

*“Nhị tam tử dĩ ngã vi ẩn hồ? Ngô vô ẩn hồ nhi; ngô vô hành nhi bất dĩ nhị tam tử giả, thị Khâu giả”*: Các anh tưởng ta có giấu gì các anh chăng? Ta không giấu các anh điều gì cả, ta không làm điều gì mà không cho các anh biết.

Ta thực thế đấy.

Nét ôn hòa, tâm hồn thành thực của con người gương mẫu đó đáng được mọi người tôn sùng là Vạn thế Sư biểu hẳn là điều không ai phủ nhận.

Thời bấy giờ nhằm lúc Xuân Thu điên đảo thế mà đức chính của Ngài đã cảm hóa đa số thiên hạ, bằng chứng là hơn 3.000 đệ tử của Ngài ai cũng đạt được tính nết, tư tưởng thành nhân và yêu kính ngài hơn cha đẻ.

Sự có mặt của người hôm nay ai lại chẳng nghĩ thời đại đang sống này có khác gì thời đại Xuân Thu mà đức Vạn thế Sư biểu Ngài đã sống? Nếu thời gian đã chứng thực sự có mặt của Khổng Tử với những lời khôn vàng thước ngọc của Ngài là một liều thuốc ứng hiệu xoa diêu nhanh chóng được cơn bệnh xâu xé thấp hèn của nhân loại, thì trước bàn thờ Kim Cổ danh nhân hẳn hậu sinh chúng ta không ngần ngại đốt nén hương lòng hoài vọng

hình ảnh và tư tưởng của vị tiên bối khả kính Khổng Tử như một vị thánh sống và trọng thể đặt người bất tử ngự lên tầng cao tâm linh của mình mà tôn thờ Một Đạo Sống Thanh Cao.

## HỌC THUYẾT KHỔNG TỬ

### BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Khổng Tử ra đời trong hoàn cảnh suy vi nhất: Giặc già tứ tung, luân thường đảo lộn, đạo lý nát tan.

Thời đại hoang mang nầy sử Tàu chép là Xuân Thu thời đại.

Kể từ nhà Chu lên nắm ngôi thiên tử, nước Tàu có hơn 70 chư hầu do chế độ phong kiến mà nhà vua áp dụng. Các nước nhỏ nầy vua phong cho các công thần và những người tron g vương tộc. Mỗi chư hầu đều được tự chủ miễn là hàng năm phải theo lệ triều cống cho vua Chu. Và mỗi khi có binh biến, các chư hầu phải chịu dưới mệnh lệnh thiên tử để cùng đem quân hợp mặt dẹp giặc.

Theo sử liệu thì nước Tàu lúc bấy giờ quanh quần trong phạm vi sông Hoàng Hà, diện tích vào khoảng chừng 5, 6 tỉnh về phía Bắc nước Trung Quốc ngày nay.

Còn các chư hầu lớn thì bằng diện tích vài ba tỉnh nhỏ của nước Việt Nam ta, hoặc các chư hầu nhỏ thì diện tích bằng một vài huyện ta thôi.

Lúc mới và thịnh vượng thì sự điều khiển được trơn bén, luật lệ được nghiêm minh, nhưng từ khi nhà Chu bắt đầu xuống dốc và Thiên Đô về phía Đông đất Lạc Ấp, mệnh lệnh của Thiên Tử không còn ai tuân theo

nữa thì các nước chư hầu lại xâu xé lẫn nhau, phân chia ra đến 160 nước. Bấy giờ, không còn ai nhắc đến đạo lý, cương thường.

Người ta chỉ biết tranh sống bằng cách “*Cá lớn nuốt cá bé*”, mạnh thắng yếu. Các nước có uy thế nhất trong các nước chư hầu thời bấy giờ là: Tề, Tấn, Tống, Tần, Sở, Ngô, Việt v.v... Các nước này mặc tình thôn tính lẫn nhau để tranh giành ảnh hưởng, gây thành những cuộc tương tàn tương sát, thây phơi máu đổ, nhân dân đồ thán.

Lúc này đạo nghĩa chỉ còn là một bóng mờ sau lớp mây mù đục vọng. Danh lợi, địa vị, tiền tài trong thời đại chiến tranh là một chất xăng bén nhạy nhất để tiêu hủy tất cả công trình kiến tạo đạo lý ngàn xưa. Nhưng khi máu đổ, thây phơi chồng chất như sông như núi và đục vọng, ước mơ của con người đâu không thấy ánh sáng mà càng lúc sự điêu linh khốn khổ càng áp lực khó thở, chùng ẹo con người mới rơi về ý thức nhân bản “*Nhân chi sơ, tánh bản thiện*”. Do đó các học thuyết mới có dịp mở mắt chào đời và có cơ hưng thịnh mãnh liệt.

May thay, trong lúc tranh sáng cho cuộc đời một vị Thánh xuất hiện mang tin lành đến mọi người: đó là Đức Khổng Tử. Ngài cố tâm suy nghĩ, học hỏi qua kinh nghiệm bản thân và quyết tâm làm nhà cách mệnh tiên phong trong cuộc chiến tâm lý giúp quốc gia xã hội một đời sống trật tự, an lành.

Người đem tất cả sự hiểu biết của mình với một tấm lòng sùng bái cổ nhân để phát huy lẽ đạo Thánh hiền, lập nên một học thuyết có hệ thống mục đích lấy nhân, nghĩa, lễ, trí, tín giáo hóa người, lấy cương làm nền cho trật tự xã hội mà sau này người ta đặt tên cho học thuyết



đó là Nho giáo.

### BỐI CẢNH TÍN NGƯỠNG

Kể từ lúc khai Thiên lập Địa cho đến kỷ nguyên đầu, dân tộc Trung Hoa sống bằng nông nghiệp, sinh hoạt ở lưu vực sông Hoàng Hà.

Đời sống tín ngưỡng đầu tiên mang trọn vẹn dấu vết thần thoại, hoang đường. Câu chuyện thần thoại được truyền tụng nói về việc khai Thiên lập Địa như sau:

Trước khi vũ trụ chuyển mình khai Thiên lập Địa, Vũ trụ chỉ là một khoảng trống rỗng vô hình.

Sau một thời gian dài, giữa khoảng không đó xuất hiện một cái hình vĩ đại trong có thai nghén một người to lớn, khỏe mạnh và sau khi người ấy chào đời không biết sống đến bao lâu, nhưng theo truyền thuyết thì tên người ấy là Bàn Cổ. Lúc người ấy sắp chết, vũ trụ ảnh hưởng theo đó mà biến chuyển kỳ lạ.

Chuyện kể rằng tiếng kêu cuối cùng của người sắp chết, Bàn Cổ, biến thành tiếng sấm, hơi thở cuối cùng thì thành ra gió, bão, mắt trái trở thành mặt Trời (Thái Dương), mắt phải là mặt Trăng; mạch máu biến thành sông ngòi, tóc biến thành rừng cây và xương thịt biến ra đất, đá.

Đó là ý niệm tín ngưỡng đầu tiên của dân tộc Trung Hoa.

Tiếp theo đó thì vũ trụ biến chuyển không ngừng. Con người xuất hiện dưới ánh mặt trời, tràn lan khắp mặt đất. Tùy theo phong thổ, địa thế mỗi dân tộc sống biệt lập, khác hẳn nhau. Họ bắt đầu xây dựng cuộc sống

tập thể từng đoàn, nhóm và cùng nhau tranh đấu cho sự sống còn bằng cách khai thác những nơi màu mỡ hoang vu để cấy cấy. Nhất là các lưu vực của sông Hoàng Hà.

Trước kỷ nguyên Tây Lịch, Trung Hoa cũng như hầu hết các dân tộc khác đều sùng bái thiên nhiên. Họ quan niệm rằng mỗi bộ phận của thiên nhiên đều có linh hồn, linh hồn đó không biết được lẽ sống của loài người nên trước cuộc sống quá chật vật, gian nan, họ tôn thờ cúng bái và đặt cho những linh thiên đó là thần linh như Thần Thái Dương, Thần Mặt Trăng, Thần Gió, Thần Lửa, Thần Sấm, Thần Chớp, Thần Núi, Thần Sông...

Vị có quyền uy tối linh tối thượng, có quyền tạo sinh tạo sát cho vạn vật muôn loài là ông Thiên.

Nếu ở Thiên Đình gọi là Ngọc Hoàng Thượng Đế, ở hạ giới gọi là Hoàng Đế. Người ở chức vị Thượng Đế rất to lớn và công minh.

Trong kinh thư có nói:

*“Duy Hoàng Thượng Đế giáng trung vu hạ dân”*: Thượng Đế rất lớn ban sự công bình không thiên lệch xuống cho nhân dân.

Vị Thiên này rất trừu tượng nhưng là não tủy cai quản cả các Thần, cai quản cả luật pháp của người và vật:

*“Thiên sinh chúng dân hữu vật hữu tắc dân chi bình ghi, hiếu thị ý đức”*: Trời sinh ra dân chúng, hễ có vật là có phép tắc, dân giữ cái tính thường còn; yêu báu cái đức tốt đẹp.

Ngoài sự tôn sùng thờ cúng linh thần trên, người Trung Hoa còn thờ phụng ông bà tổ tiên và các anh hồn

của những anh hùng vị quốc vong thân một cách trang trọng nữa.

Đó cũng là những nét cổ hữu tín ngưỡng của dân tộc Việt Nam.

### NGUỒN GỐC CỦA GIỚI NHO

Chữ Nho:

Nhìn qua chữ Nho ta thấy sự cấu tạo chữ Nho gồm có hai phần:

1.- Gồm: trước tiên là chữ Nhân, nghĩa là Người 2.-  
Vớ: Đứng cạnh sau là chữ Nhu, nghĩa là Cần yếu.

Nho sĩ:

Sở dĩ có sự ghép nối như thế để làm danh hiệu cho giới Nho sĩ là vì thành phần của giới này gồm những người ngày xưa xuất thân từ dòng dõi quý tộc. Sau nhiều cuộc thay ngôi đổi vị, họ bị sa sút mất hết địa vị trong xã hội và phải tự lực tự tài để mưu sinh như thường dân.

Bởi thế nên hạng Nho sĩ được đặt vào giai cấp Trung lưu, đứng giữa hai cấp đối cực:

Giai cấp quý tộc (Thượng lưu) và giai cấp nông dân (Hạ lưu).

Giới này do đó thông suốt lục nghệ và sinh nhai bằng nghề: Lễ, Nhạc, Sạ, Ngự, Thư, Số.

Thời kỳ hưng thịnh nhất của giới này phải kể vào khoảng cuối thời phong kiến Tây Chu.

### HỌC PHÁI NHO CHÀO ĐỜI

Người khai sinh cho nền triết học Nho là Khổng Tử.

Sự có mặt của nền triết học này bắt đầu từ năm 551–479 trước Tây Lịch kỷ nguyên.

Phải nói triết học Nho là hệ thống tư tưởng truyền thống được coi như tư tưởng chính thống gần 25 thế kỷ của dân tộc Trung Hoa.

Đã có một quá trình lịch sử lâu dài như thế bảo sao tư tưởng ấy chẳng thấm nhuần sâu sắc vào đời sống cá nhân cũng như đoàn thể nhân dân Trung Quốc cho được.

Nhìn vào nền văn minh Trung Quốc ta phải nghĩ rằng tư tưởng Nho đã khuôn đúc dân tộc tính Trung Hoa về cả phương diện sinh hoạt kinh tế, chính trị và xã hội.

Và ta có thể kết luận rằng triết học Nho là nền tảng triết học chính yếu ở Đông phương này vậy.

## TRIẾT HỌC CỦA KHỔNG TỬ

### NGUỒN GỐC

Triết học của Khổng Tử không phải chỉ là kết quả sáng tạo mới mẽ toàn diện của Ngài mà thuộc về loại tư tưởng truyền thống. Không bao giờ Khổng Tử cho mình là một nhà sáng tác phát minh.

Ngài tự nhận cho chúng ta biết rằng Ngài chỉ thuật lại những tư tưởng của tiền nhân một cách mạch lạc, hệ thống mà thôi:

“*Thuật nhi bất tác tín nhi hiếu cổ*”, nghĩa là: Thuật lại mà không sáng tác, tin mà yêu cổ xưa.

## TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC

Tư tưởng triết học của Khổng Tử truyền lại đến ngày nay, có thể tra cứu trong những quyển sách mà dân Trung Quốc lấy làm điển tịch cổ điển như hai bộ: Ngũ Kinh và Tứ Thư.

### a) Trong Ngũ Kinh có:

1. Kinh Thi
2. Kinh Dịch
3. Kinh Thư
4. Kinh Lễ Nhạc còn lại ở Lễ Ký
5. Kinh Xuân Thu

### b) Trong Tứ Thư có:

1. Đại Học
2. Trung Dung
3. Luận Ngữ
4. Mạnh Tử

Tư tưởng của Khổng Tử ngày nay được dân tộc Trung Hoa cũng như Á Đông xem như là một phương châm gồm toàn khuôn vàng thước ngọc dẫn bước đo lường cho một cuộc sống lý tưởng tiến đến an toàn.

Ngài đáng tiêu biểu một nhà giáo sư kiểu mẫu muôn đời. Và với danh hiệu “*Vạn thế Sư biểu*” mà người đời gán cho Ngài thật không gì xứng đáng hơn. Không phải đợi đến Bản nhân quyền 1789 của Pháp con người mới hiểu thế nào là bình đẳng mà trong thời đại sơ cổ, phong kiến của Ngài, trước đây xa xôi, Khổng Tử là cha đẻ quan niệm bình đẳng nói riêng cho đầu tiên lịch sử Trung Hoa và chung cho nhân loại trên bình diện văn hóa, giáo dục.

Ngài tuyên bố ở Luận Ngữ:

“*Hữu giáo vô loại*”: giáo dục không phân biệt giai cấp, chủng tộc giữa người với người.

### ĐƯỜNG VÀO TƯ TƯỞNG

Căn cứ vào Thuyết Khải truyện, ta có thể hiểu rằng triết học của Khổng Tử bao quát cả Đạo Trời, trong đó bàn về lý hệ căn bản tương quan giữa Trời và Người.

Nói đến Đạo Trời Đất là luận về tạo vật thiên nhiên.

Thuyết về Đạo Người là bàn đến đường lối cư xử giữa người và người trong hành vi nhân sinh xã hội:

“*Lập Thiên chi đạo viết Âm Dương. Lập Địa chi đạo viết Nhu dữ Cương. Lập nhân chi đạo viết Nhân dữ Nghĩa. Kiểm tam tài nhi lưỡng chi*”. Nghĩa là: Thiết dựng đạo Trời có nguyên lý Âm và Dương. Thiết dựng đạo đất có nguyên lý Nhu và Cương. Thiết dựng đạo người có nguyên lý Nhân ái và Nghĩa lý. Bao hàm ba trình độ của một lý mà có hai phương diện tương đối.

Xem thế thì quan niệm của Khổng Tử về vấn đề quan hệ giữa Nhân loại, Vũ trụ, Thiên nhiên với cá nhân con người là một hệ thống vũ trụ quan đầy đủ và nhất quán. Trong sách Luận Ngữ, Ngài bàn đến tam hệ:

Trời, Đất, Người với các đệ tử Ngài:

Trời có đạo Trời, vạn vật có đạo thiên nhiên và Người có đạo Người. Các đạo ấy cùng có một cái Đạo lý chi phối nhất quán mà Ngài cho đó là Đạo Nhân. Ngài nói:

“*Ngô đạo nhất quán dĩ quán chi*”: (Đạo của ta quan niệm có một đầu mối nhất quán).

Đầu mối ấy là Nhân.

### TRIẾT LÝ NHÂN

Nhân là gì?

Nhân theo gốc chữ Hán gồm có chữ Nhân là người và chữ Nhị là hai.

Người ở đây là người của tranh đấu, của xã hội trước cuộc sống sinh tồn nên phải là cuộc sống có từ 2 người trở lên.

Do đó ý niệm của Ngài về cuộc sống có nghĩa là cô đơn, riêng rẽ như một người đại sĩ ở ẩn trong cùng cốc thâm sơn.

Triết lý của Ngài là một triết lý “động”.

Vì quan niệm như trên nên Ngài định nghĩa: “*Nhân giã nhân dã*”.

Ý của Ngài muốn bảo rằng; Kẻ nào có đức nhân là con người và ngược lại, cái đức căn bản của người là đức nhân. Trong đoàn thể cùng loại, 2 người cùng sống dĩ nhiên phải có những đức tính đối đãi cần thiết với nhau.

Đó là ý niệm đấu tranh mạnh nha cho sự trường tồn, phát nẩy to lớn và đông đúc hơn để xác nhận ý nghĩa và sự có mặt của vũ trụ.

Về điểm này, sách Trung Dung viết:

“*Quân tử chi đạo tạo đoan hồ phu phụ cật kỳ chí dã sát hồ thiên địa*” nghĩa là: Đạo của người lý tưởng bắt đầu từ cái đạo vợ chồng để rồi mở rộng ra đến cùng cực thì bao quát cả trời đất.

Sự tác dụng của đức tính nhân quả đã quá to tát!

Mà to tát, lớn lao thật, vì Ngài đã bảo đức tính ấy là tình yêu, là nguồn của sự bất diệt.

Ngài nói:

*“Nhân giả ái nhân”*: Đức nhân là yêu người.

Như vậy, Khổng Tử khi nói đến đạo Trời, đạo Đất và đạo Người, Ngài đã xác nhận 3 đường đạo ấy tất phải đồng qui tại một điểm mục tiêu là tình yêu, như một lời xác nhận khẳng quyết:

*“Mọi việc trên đời này đều bắt nguồn đi từ tình cảm yêu thương kể cả ý thức độc lập và cá biệt nhất”*.

Và nếu hướng về cá nhân thì những tác dụng tâm lý căn bản như Tình, Ý và Trí, Ngài đặt Tình đứng ở hàng đầu.

Nhưng Ngài lại phân biệt một người Nhân quân tử như trên chưa đủ mà phải gồm cả Trí và Dũng nữa. Đặt vấn đề, ta thấy Tình thuộc về nhân, Dũng thì đứng về bên Ý chí.

Ngài thường lo âu:

*“Quân tử đạo giả tam, ngã vô năng yên. Nhân giả bất ưu, Trí giả bất hoặc, Dũng giả bất cự”*: Đạo quân tử có ba, ta không tới được, ấy là người nhân thì không lo âu, người Trí thì không ngờ vực, người Dũng thì hết sợ hãi.

Và:

*“Nhân giả tất hữu Dũng, Dũng giả bất tất hữu Nhân”*: Người nhân ắt là có can đảm, người can đảm không tất nhiên là có lòng Nhân.

Bấy nhiêu đó ta đủ thấy rằng tuy Khổng Tử xác nhận ba đức tính căn bản quan hệ trong người quân tử không



thể thiếu được là Trí, Nhân, Dũng, nhưng ở trên Ngài đã đặt cho Tinh đứng đầu, ở đây Ngài xếp cho Nhân ngôi thứ nhất, vậy là Ngài ngấm bảo rằng đức Nhân kiêm được hai đức Trí và Dũng.

Vậy nên đức Nhân là danh từ đại diện toàn nhân cách: Trí, Nhân, Dũng của người quân tử.

### NHÂN TRÊN BÌNH DIỆN VŨ TRỤ

Nhìn vào vũ trụ nhân sinh với cặp mắt của một triết nhân, Khổng Tử đã gắn liền chữ Nhân vào tia nhìn. Vì thế vũ trụ dưới tia mắt được lọc qua dưới môi trường biển ảo không ngừng.

Vũ trụ dưới tầm mắt Ngài bấy giờ như một dòng nước không ngừng trôi chảy:

*“Thệ giả như tư phù bất xa trú dạ”*: Trôi chảy mãi thế thôi ngày đêm không ngừng. Suy lý, nội giới cũng là môi trường hiện tượng biến dịch theo luật định.

Định luật chung cho sự biến dịch đều theo một hệ thống biến thái tuần tự nên có lớp lang và mỗi giao mùa đều được báo ứng bằng một hiện tượng thay đổi uyển chuyển, sắc màu chuyển tiếp nhẹ nhàng như sự thay đổi cung bậc của điệu đàn, nhạc lý.

Vì lẽ đó, đối với sự biến dịch to lớn của vũ trụ ta có thể gọi là đại hòa điệu hay là Thái Hòa:

*“Kiến đạo biến hóa, các chính tính mệnh bảo hợp Thái Hòa”*: Đạo trời biến đổi, mọi vật theo đúng khuynh hướng tiến triển của tính, gìn giữ các Đại Hòa Điệu.

Sự luân chuyển của vũ trụ thiên nhiên có điều lý trật

tự thì phải theo một đường lối rõ ràng và trong nội tâm của con người sự biến thái của tâm lý theo đường lối đó là tất phải nhắm mục tiêu đạo lý và có chủ đích hẳn hoi.

Sự luân lưu có hệ thống ấy là sinh trưởng hóa dục: Xuân sinh, Hạ trưởng, Thu liễm, Đông tàn.

Mục đích phải đạt ở đây là tiến đến việc hòa điệu cho lý tưởng của sự sống “*toại kỳ sinh*”.

Sống thi vị là sống được mãn nguyện sức sống.

Vậy nên dòng sống với mục đích thỏa mãn theo định luật vận hành có điều lý trật tự đã thông qua cả ngoại giới lẫn nội giới của sự vật.

Đối với đời sống vật lý, sinh lý và tâm lý thì dòng sống ấy là một thực tại chung.

Đặc tính tồn tại của dòng sống động ấy trong vô hình qua những hiện tượng hiện rồi biến, biến rồi hiện, Khổng Tử gọi là Tính.

Chiết tự chúng ta thấy chữ Tính gồm có chữ Tâm và chữ Sinh nên có thể dịch là Dòng Sông Tâm Linh và gọi tắt là Tâm Linh.

Ý thức thực thể đại đồng nảy mầm trong đó, thế nên nó luôn luôn tiến về thuần nhất trong khi các hiện tượng biến đổi không thể tồn tại:

“*Nhất Âm nhất Dương chi vị đạo, kế chi giả thiện dã, thành chi giả tính dã*”: Một lần Âm một lần Dương (một đống một mớ, một hướng tâm một lý tâm) là đạo (định luật vận hành).

Nói theo cái ấy là hành, làm cho nên cái ấy là tính, là Tâm Linh. Có người thắc mắc hỏi xuất xứ của tính ấy,

sách Trung Dung chép là do thiên bẩm có từ khi khai thiên lập địa.

Nó là tự nhiên tính: “*Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo*”: Mệnh trời gọi là tính, noi theo tính gọi là đạo.

Người ta còn gọi Tính ấy là Tâm Thiên Địa vì nó là tình yêu của đại đồng và là bản thể của đức Nhân, cái mà Khổng Tử gọi là “*Nhân giả ái nhân*”.

Để mọi người phân định được cái tâm thiên địa hay Thiên Mệnh, Khổng Tử bảo rằng: “*Hoặc sinh nhi tri, hoặc học nhi tri, hoặc khốn nhi tri, cập kỳ tri chi nhất dã*”: có kẻ sinh ra đã biết, có kẻ học tập rồi biết, có kẻ cố gắng mà biết, đến khi biết thì đều như nhau, chỉ có một đạo lý (Luận Ngữ).

Sự hiểu biết trong cuộc đời Khổng Tử, Ngài chia làm hai giai đoạn hưởng thụ:

1) - Giai đoạn đầu là thời kỳ tín cổ: Nhờ tin vào kinh nghiệm của các bậc tiền bối truyền lại mà ham học để biết, Ngài nói:

“*Tín cổ nhi hiểu chi*”.

Ở thời kỳ này Ngài thực hành theo phương pháp “*Nội tỉnh*” để suy lý.

Sách Trung Dung đã chép lời nói của Khổng Tử về khoa xét nghiệm nội tâm.

Mục đích là để thấu triết được tiếng nói của lương tâm, chân xác Thiên Mệnh và định rõ khuynh hướng của Tính.

Lời Ngài:

“*Đạo dã giả, bất khả lu du li dã, khả li phi đạo dã*.”

*Thị cố quân tử giới thận hồ kỳ sở bất đồ, không cụ hồ kỳ sở bất văn. Mạc thiện hồ ẩn, mạc hiển hồ vi, cố quân tử thận kỳ độc dã*: Đạo lý không thể xa cách mình một khắc nào. Nếu có thể xa cách được thì đã không phải là đạo lý. Cho nên người quân tử thận trọng răn mình từ chỗ chưa nhìn thấy, lo sợ từ chỗ chưa nghe thấy.

Chẳng gì ẩn náu mấy lại không hiện ra, chẳng gì rõ mấy lại không rõ ra cho nên người quân tử phải thận trọng xét nét khi ngồi một mình vậy.

2) - Giai đoạn thứ nhì là giai đoạn Ngài đã trưởng thành nhờ trình độ trí thức căn bản trong thời kỳ tín cố: Ở giai đoạn này Ngài nhờ cố gắng học tập cho tới già để tri được Thiên Mệnh:

*“Ngũ thập nhi tri Thiên Mệnh”*.

Và thầy Mạnh Tử khi bàn đến cái Tính và Thiên Mệnh ở trên, thầy nói rõ thêm con đường luân lý mà đức Khổng Tử đã nói:

*“Tận kỳ tâm, tri kỳ tính, tắc tri thiên”*: tìm tận tới đáy lòng mình thì biết được Tính. Biết được tính mình thì biết tính Trời.

Tính là niềm tin tuyệt đối của giáo lý Khổng Mạnh, vì nó là nguồn sống của tâm linh, là thực thể chung cho nội giới lẫn ngoại vật! Tính còn là điểm trọng tâm của hai đầu mút:

Tính của bản tâm, và tính của người khác, của vạn vật.

Tuy thế giới của hiện tượng biến chuyển không ngừng qua muôn hình vạn trạng song nó đều qui về điểm lý tâm

là Tính để đồng biểu hiện cho một nguyên lý tâm linh.

Tính đi từ nội tâm đến ngoại vật.

Thế nên, sự đi tìm phải bắt đầu bằng tia nhìn của Chính tâm, soi từ biên giới không đổi của Tâm mình và cứ thế lan tràn dần khắp cõi nội tâm đến vòng biên giới to lớn nhất đó là Tính chung của thế giới nhân sinh và vũ trụ.

Mạnh Tử viết:

*“Vạn vật bị ư ngã, phản thân nhi thành”*: Nguyên lý muôn vật đây đủ ở ta, quay về bản thân mà thực hiện ở nơi mình.

Xem thế, Thiên Mệnh không là một vấn đề siêu hình bất khả tri nếu con người biết tin vào khả năng trí thức của mình.

Cần nhất là phải cố gắng suy xét, tìm hiểu và tu chỉnh cho tâm mình được chính về cả hai phương diện Tri lẫn Hành sao cho hợp nhất.

Khổng Mạnh luận về tính: *“Duy thiên hạ chí thành vi năng tận kỳ tính. Năng tận kỳ tính tắc năng tận nhân chi tính. Năng tận nhân chi tính tắc năng tận vật chi tính”*, nghĩa là: Chỉ có người hết sức thành thực trong thiên hạ mới có thể phát triển trọn vẹn tính mình, có thể làm tròn tính mình thì có thể làm tròn tính người. Làm tròn được tính người thì có thể làm tròn được tính vật.

Và cứ theo đà ấy ý thức tâm linh gọi là tính hòa đồng vào thế giới nhân sinh đại đồng nối liền con người với tạo vật và cảm thông được Thiên tính.

Muốn suy được mệnh thì phải noi theo đường tin của Khổng Tử *“Thành tắc minh, minh tắc thành”* (thành

thật thì sáng suốt, sáng suốt thì thành thật). Như thế con người trước Thiên Mệnh mới:

“*Dữ Thiên Địa tham*”: (tham gia mật thiết với Trời Đất, không trái mệnh) vậy.

### NHÂN VỚI NHÂN SINH

Đức Nhân

Trong đạo sống của mình và cho người, Khổng Tử luôn luôn lấy đức Nhân và tình yêu người làm tiêu chuẩn.

Người đạt đến bậc Nhân là người hoàn toàn.

Dù Ngài được hơn 3.000 đệ tử và muôn vạn người đương thời sùng bái nhưng Tính chân thành và Lòng hướng thượng của Ngài không bao giờ cho phép Ngài tự mãn, tự nhận.

Ngài không dám ví mình tới kẻ đạt Nhân, mà chỉ xem Nhân như là một đối tượng cao quý nhất phải đạt.

Ngay cả thầy Nhan Hối là một cao đệ bậc nhất của Khổng Tử, sau này thầy cũng chỉ dám nói như một tín đồ ngoan đạo sùng kính đức Nhân:

“*Tam nguyệt bất vi nhân*”: ba tháng không trái với đức Nhân.

Xem thể đức nhân là cái đức tính bẩm thụ của nhân loại từ cái Toàn Thiện mà Khổng Tử hằng nhắc nhở đến với cả lòng tôn sùng là một lý tính tối thượng, một nhân cách quá vĩ đại!

Con người và vạn vật đều chịu sự chi phối bởi Thiên Mệnh đồng nhất bất phân, nhưng hai lối rẽ ấy: vạn vật thì vật dục bề tấc, nhân loại thì nhờ tâm linh mẫu nhiệm

nên vươn mình chỗi dậy đứng ở một trình độ tư tưởng cao hơn tất cả.

Trong Kinh Thư Chu thư chép:

*“Duy thiên địa vạn vật phụ mẫu duy nhân vạn vật chi linh”*, nghĩa là: Trời đất là cha mẹ chung nhưng chỉ nhân loại là linh hơn cả. Và Pascal đã xác nhận điều đó như một tấm lòng hào phóng của triết nhân lý tưởng:

L’homme n’est qu’un roseau le plus faible de la nature; mais c’est un roseau pensant.

Con người dù biết rằng trước nguyên lý của Vũ trụ thiên chức chưa có thể tự hào mình là toàn năng, nhưng so với vạn thể muôn loài, theo Khổng Tử, nhân loại lúc nào cũng cố gắng tiến triển không ngừng để thể hiện xứng đáng với cái linh tính, một khả năng vô hạn của mình hướng thiện nhân cách. Khi đạt đến chỗ siêu thoát tinh vi của bậc Hiền Nhân quân tử thì có thể tự hào đạt đến bậc Nhân. Đức nhân lấy tình yêu làm trọng tâm và từ đó người ta thấy một thế giới tình yêu mẫu nhiệm rộng mở. Khổng Tử tha thiết kết luận:

Tình yêu ấy là lẽ sống thiên liêng của Ngài và là quan điểm nòng cốt trong chương trình của Ngài đã, đang và sẽ xây dựng đạo thanh cao cho nhân loại.

Tính chất đại đồng, kiêm ái của quan niệm tình yêu do Khổng Tử quàng lên bậc Nhân Đức như một vòng hoa danh dự quàng lên vai người chiến thắng là thứ tình yêu thực chất đáng yêu chứ không chỉ là một ý nghĩ mơ hồ diệu vợi. Sự chứng minh thực nghiệm của nó phải đi từ bản chất cá thể chính mình đối với địa hạt thân cận nhất đời mình, ở đó phải có những người cùng một mối

liên hệ to tát như: cha mẹ, anh em, rồi lan dần đến láng giềng, xóm, làng, quốc gia và thế giới nhân loại.

Đó phải chăng là phương châm Tu, Tề, Trị, Bình, nghĩa là bắt đầu từ bản thân phải tu sửa, đến gia đình phải tề chỉnh, đến quốc gia phải chính trị, đến nhân loại thế giới phải được hòa bình mà Khổng Tử thường nhắc đến. Ngài cũng đã trình bày trong Hữu Tù:

Lục Ngữ về điểm căn bản của sự vun trồng tương lai: *“Quân tử vụ bản, bản lập nhi đạo sinh; Hiếu để dã giả kỳ vi nhân chi bản dư?”*: Người quân tử vun trồng nơi gốc, gốc vun thì đạo lý nảy nở. Hiếu để ấy là gốc làm người nhân đức chăng?

Thế nên có thể tóm kết rằng: *“Đức ái của người Nhân là tình yêu thực hiện, có chỗ bắt đầu để đi tới cứu cánh. Và người ta ai cũng có sẵn khả năng để thành tựu người Nhân, nhưng phải đi từ bậc thấp đến bậc cao, từ gần đến xa không thể quên hẳn mình mãi mãi cho tất cả”*.

Đó là phương pháp thực hiện quan niệm tình yêu của Đức Khổng Tử. Phương pháp này đặt trên căn bản thứ trật hết sức uyển chuyển theo từng đối tượng.

Với người thân phương pháp ấy trở thành một tình yêu thương chân thật, đậm đà, nhưng với người hiền nhân quân tử thì sự yêu thương biến thành lòng tôn kính trang nghiêm được thể hiện qua phép cư xử có tôn ti lễ trật *“Thân thân hữu thuật, tôn hiền hữu đẳng”*: Yêu người thân có phương pháp. Tôn trọng người hiền có trình độ thứ bậc.

Và phương pháp thứ bậc trong việc thực hiện đức yêu của người Nhân là để xây dựng cuộc sống Nhân sinh đại đồng *“Tứ hải giai huynh đệ”*.



Bao giờ tình yêu ấy cũng cố gắng tăng trưởng bằng tư tưởng sáng tạo, lớn dần và không định giới hạn.

Cho nên có thể nói rằng quan niệm tình yêu của Khổng Tử, của bậc Nhân chưa bao giờ mỏi mệt, tự mãn để dừng nghỉ trước thế giới mà người đời cho là vĩ đại như nhân loại tình yêu ấy khi tới biên giới đại đồng nhân loại lại chỗi mình cất cánh bay bổng đến một thế giới khác để chiếm hữu.

Thế giới đó phải là thế giới của tâm linh siêu hóa, của vũ trụ hòa điệu đại đồng.

Sau đây là lịch trình tu thân thực hiện Đạo lý của đức chính nhân Khổng Tử qua lời tự thuật của Ngài:

*Ngô thập hữu ngũ chi ư học Tam thập nhi lập Tứ thập nhi bất hoặc Ngũ thập nhi tri Thiên Mệnh Lục thập nhi nhĩ thuận Thất thập nhi tòng tâm sở dục bất du cử.* Dịch là: Ta mười lăm tuổi chuyên tập học tập. Ba mươi thì chí lập đã vững. Bốn mươi không ngờ vực. Năm mươi thấu triệt được Mệnh Trời. Sáu mươi tai nghe thuận với lẽ Trời. Bảy mươi, theo lòng mong muốn mà không vượt khỏi đạo lý.

Ngày nay, hậu sinh đọc tư tưởng của Ngài và có tâm suy tưởng mong được hiểu rõ Ngài mới thấy được đạo người của Ngài thật quá cao siêu.

Sự cao siêu đó, không là một thế giới ảo ảnh trừu tượng như một tôn giáo thuần túy mà đạo lý ấy luôn luôn được Ngài đặt sát hòa đồng với thực tế nên giữ được giá trị trường cửu trong lòng nhân thế phi không, thời gian. Đạo và Đời gặp nhau để bổ sung nhau:

*“Đạo bất viễn nhân, nhân chi vi đạo, nhi viễn nhân bất khả dĩ vi đạo”*: Đạo lý không được xa người, Người lập đạo

lý mà xa với người thì không có thể lấy làm đạo lý được.

Đạo đó là đạo làm người, tập cho con người sống cho ra con người, cái con người được tiếng là tinh khôn hơn cả muôn loài.

Trước một thế giới điên loạn, “*khi tỉnh rượu, lúc tàn canh*” con người với bản tính “*đầy dục vọng*” đến lúc “*giật mình tỉnh lại thương mình xót xa*”, họ bắt đầu để tang cho vị quân sư BẢ ĐẠO của họ và muốn học làm người thì hình ảnh VƯƠNG ĐẠO và học thuyết NHO GIÁO của Khổng Tử hiện đến tâm hồn họ như một nguồn sống bất tận, một ánh sáng vàng kim “*Khuôn vàng thước ngọc*” chói chang khi đêm về đen tối...

### **GIÁ TRỊ TRƯỜNG CỨU CỦA TRIẾT LÝ NHÂN BẢN NHO GIÁO**

Để có một nhận định tổng quát về học thuyết Khổng Tử, chúng ta có thể căn cứ vào những nhận xét sau đây của:

#### **THẦY MẠNH TỬ**

“*Khả dĩ sĩ tắc sĩ, khả dĩ chi tắc chi, khả dĩ cửu tắc cửu, khả dĩ tặc tắc tặc, Khổng Tử giả*”: Nên làm quan thì làm quan, nên thôi thì thôi, nên lấy làm lâu thì lâu, nên lấy làm chóng thì chóng, là Đức Khổng Tử vậy.

MẠNH TỬ

CÔNG TÔN SỬU THƯỢNG.

#### **THẦY TỬ CỐNG**

Có người không hiểu cái đạo của Ngài, thường hay buông lời hủy báng Ngài.

Thầy Tử Cống nói rằng:

“Vô dĩ vi già. Trọng Ni bất khả hủy già. Tha nhân chi hiển già, Khâu lãng già, do khả du già; Trọng Ni nhật nguyệt già, vô đắc nhi du yên. Nhân tuy dục tự tuyệt, kỳ hà thương ư nhật nguyệt hồ? Đa kiến kỳ bất tri lượng già”: Hủy báng sao được. ĐỨC Trọng Ni không ai hủy báng được. Người khác có tài giỏi thì cũng như cái gỗ cái đồng còn có thể trèo qua được. ĐỨC Trọng Ni như mặt Trời mặt Trăng, không sao mà trèo qua được. Dẫu có người muốn lấy lời hủy báng mà tự tuyệt với mặt Trời mặt Trăng; thì hại gì đến mặt Trời mặt Trăng đâu? Càng đủ rõ là người không biết lượng vậy.

Theo Thầy Tử Cống thì:

“Phu tử chi bất khả cập già, do thiên chi bất khả giai nhi thăng già. Phu tử chi đắc bang gia già, sở vị lập chi tư lập, đạo chi tư hành, tuy chi tư lai, động chi tư hòa, kỳ sinh già vinh, kỳ tử già ai. Như chi hà kỳ khả cập già”: Phu tử không ai sánh kịp được như Trời kia không ai bắc thang lên được. Nếu Phu tử được có nước mà trị thì có thể bảo là gây dựng cho dân thì dân nên, dạy dân thì dân theo, yêu dân thì dân mến, khiến dân làm thì dân được hòa, sống được vẻ vang, chết người ta thương tiếc. Ai là người sánh kịp được.

### HỌC GIẢ TRẦN TRỌNG KIM:

Khổng Tử là một người rất thông minh, rất nhân hậu, hết lòng lo việc cứu đời. Ngài đem cái đạo của thánh hiền đời trước mà phát huy ra lập thành cái học thuyết, lưu truyền về sau để làm kỷ cương cho các dân tộc ở Á Đông mãi đến đời nay đã hơn 2.000 năm, kể có hàng năm trăm triệu người sùng bái làm Thánh sư.

Mỗi lời nói mỗi cử chỉ của Ngài là đời đời người ta lấy làm khuôn, làm phép mà theo.

Một đôi khi, vì thời cuộc biến đổi, thiên hạ náo loạn, lòng người chán nản, đạo của Ngài cũng có lúc mờ tối đi, nhưng rồi lại sáng rõ hơn trước mà cái đức vọng của Ngài càng ngày càng tôn trọng thêm lên. Thiết tưởng nếu Ngài không phải là bậc chí Thánh, chí nhân, thì sao được như thế! Ngài nói điều gì cũng ôn hòa và hàm súc, làm việc gì cũng ngay chính và vừa phải, tiến thoái phân minh, động tĩnh hợp thời.

Cái đức vọng của Khổng Tử to như thế, nhưng đến ngày nay cái văn hóa vật chất quật khởi lên, những dân tộc ở Á Đông này đều nô nức bỏ cũ theo mới, có người cho đạo của Ngài làm ngăn trở sự cải cách, muốn trừ bỏ đi.

Đó chẳng qua là vì sự náo nhiệt trong cuộc hành động một thời, người đời còn đang say đắm về đường công lợi, chưa có thì giờ mà suy xét cho kỹ, nên mới lấy cái lầm lỗi của bọn hủ nho mà bài bác cái đạo của Ngài.

Nhưng thiết tưởng xã hội nào đã yên trị, thì dầu chẳng theo đạo của Ngài, tất cũng phải theo một đạo khác tương tự như thế, để giữ lấy cương thường trật tự trong đám nhân quần.

Đạo của Ngài là đạo chí công chí chính, khiến người ta phải theo thời mà biến đổi, tức là đạo phải tiến hóa luôn.

Nhưng vì người đời thường hay hiểu lầm, dần dần thiên về mặt hư văn.

Đến nay khoa học thịnh hành lên, việc công nghệ mở mang ra, người ta bỏ được cái lối hư văn đi nhưng lại thiên về đường vật chất vị tất đã hay cho sự sinh hoạt của

loài người. Xưa kia ta quá tin về đường hư văn cho nên thành ra suy nhược, sau này ta lại quá tin về đường vật chất, có lẽ lại dở hơn.

Phàm cái gì thái quá cũng là dở cả, chỉ nên giữ thế nào cho tinh thần và vật chất hai bên cùng điều hòa với nhau được thì mới hoàn toàn.

Nếu giữ được cái đạo điều hòa như thế, tức là theo được cái đạo trung dung của Khổng Tử.

### **GIÁO SƯ NGUYỄN ĐĂNG THỰC**

Công cuộc phục hưng văn hóa Á Châu đối với chúng ta ngày nay, một dân tộc nhược tiểu ở trung tâm châu Á là một vấn đề rất chính đáng tối trọng đại và khẩn thiết! Bởi vì chúng ta đang phải cấp tốc hiện đại hóa quốc gia chúng ta, mà hiện đại hóa ngày nay là thích ứng đời sống tập thể và cá nhân với thế giới và nhất là với Âu Mỹ.

Chúng ta phải thâm hóa lấy cái hay cái đẹp của người để làm của mình, cũng như trước kia tiền nhân ta đã thâm hóa tinh hoa của hai nền văn hóa Ấn Độ, Trung Hoa để thực hiện ý chí quật cường của dân tộc vậy.

Nhưng ngày nay muốn thẩm định giá trị chính đáng của người, chúng ta không thể không đối chiếu với mình, không thể không xét qua tâm hồn mình.

Mà tâm hồn cá nhân cũng như đoàn thể dân tộc không phải một tờ giấy trắng.

Cái tâm hồn Việt Nam đã in sâu thành tích của văn hóa cổ kính Á Châu, một văn hóa ở khu vực Ấn Độ hay Trung Hoa và rộng hơn toàn thể cõi Á Châu từ địa Trung Hải đến Thái Bì nh Dương có chung một đặc tính

là truyền thống.

Hai chữ truyền thống (tradition) có nhà xã hội văn hóa học hiểu nghĩa chính là văn hóa, vì văn hóa đòi phải có sự lũy tích đời nọ truyền cho tới đời kia.

Ở đây chúng tôi chỉ hiểu truyền thống theo nghĩa đen của nó là cái không gián đoạn, nối tiếp quá khứ với hiện tại và tương lai đúng như Khổng Tử xưa kia đã thực hiện:

“*Ôn cổ tri tri tân*” (xét lại việc đã qua để đoán hiểu điều sắp tới).

Cái sợi dây thông suốt qua đời nọ sang đời kia ấy khác nào một dòng sinh khí ngấm ngấm vận động và thúc đẩy trong cơ thể nhân loại, cái ấy là mạch sống tâm linh và chính đấy là đặc tính của truyền thống Á Châu, như nhà văn hóa Nhật Okakura-Karuzo đã nói từ đầu thế kỷ 20: “*Asia is nothing but spiritual: Á Châu chỉ là tâm linh*”.

Trong cái giá trị vĩ đại của văn hóa Á Châu, thì Khổng Mạnh đã có một địa vị quan trọng vì ảnh hưởng sâu rộng và bền bỉ tất cả sinh hoạt cá nhân và tập thể vào số lớn nhân dân trong đó có dân tộc Việt.

Ai đã từng vào ngấm ngôi đền Văn Miếu ở Hà Nội, hay ở Long Hồ đều nhận thấy cái bức hoành phi treo chính ở giữa bốn chữ đại tự:

### VẠN THỂ SƯ BIỂU

Ở bốn chữ suy tôn Khổng Phu Tử để kính thờ ấy, chúng ta ngày nay còn có thể thấy được tinh thần của tiền nhân chúng ta xưa đã đề cao sứ mệnh của giáo hóa là chùng nào, và tôn trọng nhân cách kiêu mẫu của ông Thầy, của nhà giáo là chùng nào! Và cũng chính ở hoạt động giáo

hóa mà Khổng Phu Tử đã tỏ ra một nhà Cách Mạng...

---

*Tiểu Sử*  
**ĐỨC KHỔNG TỬ**  
BIÊN KHẢO: **HUỲNH TÂM**